TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 163/2023/DS-PT
Ngày: 17/7/2023
V/v: "*Tranh chấp di sản thừa kế và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông **Trần Đức Kiên**

Các thẩm phán: ông **Trương Minh Tuấn**

bà **Võ Thị Ngọc Dung**

- Thư ký phiên tòa: bà **Đinh Thị Trang** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Quách Hoà Bình** – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 07 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 34/2023/TLPT-DS ngày 27 tháng 02 năm 2023 về "*Tranh chấp di sản thừa kế và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 64/2022/DS-ST ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2549/2023/QĐPT-DS ngày 30 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: ông Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1951.

Địa chỉ: 3/95 đường Nguyễn Đổng C, tổ E, phường C, quận N, thành phố Hà Nội, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

+ Ông Nguyễn Khắc Quang A và ông Lưu Minh H1.

Cùng địa chỉ: phòng E, nhà C tập thể T, phường T, quận B, thành phố Hà Nội, đều vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị Quỳnh N

Địa chỉ: tổ E, phường C, quận N, thành phố Hà Nội, vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Khánh T1 và ông Đỗ Văn M - Luật sư, Văn phòng L4, thuộc Đoàn Luật sư thành phố H.

Địa chỉ: phòng E, nhà C tập thể T, phường T, quận B, thành phố Hà Nội, Luật sư M có mặt, Luật sư T và Luật sư T1 vắng mặt.

- Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị T2 (Phạm Thị T3), sinh năm 1958, vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1957, vắng mặt.

3. Ông Nguyễn Ngọc H2, sinh năm 1964, có mặt.

Cùng địa chỉ: tổ dân phố C, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Bình.

2. Ủy ban nhân dân thị xã B, tỉnh Quảng Bình.

3. Ủy ban nhân dân phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình.

Đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Ngọc Q, gồm: anh Nguyễn Ngọc Q1, sinh năm 1991 và anh Nguyễn Ngọc T5, sinh năm 1993.

Cùng địa chỉ: tổ dân phố C, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình, anh T5 có mặt, anh Q1 vắng mặt.

5. Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Ngọc H3, gồm: anh Nguyễn Ngọc Q2, sinh năm 1982; anh Nguyễn Ngọc T6, sinh năm 1988 và chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1994.

Cùng địa chỉ: tổ dân phố C, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình, đều vắng mặt.

6. Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Ngọc H4, gồm: bà Trần Thị T7, sinh năm 1962; anh Nguyễn Ngọc K, sinh năm 1989 và chị Nguyễn Khánh L, sinh năm 1991.

Cùng địa chỉ: thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa ông Nguyễn Ngọc H *và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông* H *(viết tắt là nguyên đơn) trình bày*: bố ông là cụ ông Nguyễn Ngọc L1, chết năm 1982; mẹ ông là cụ bà Phạm Thị T8, chết năm 1956 (lúc nguyên đơn 05 tuổi), sau đó bố ông đưa ông về sống chung với cụ bà Nguyễn Thị T9, chết năm 2008 (cụ L1 có 2 vợ, cụ T9 là vợ cả, mẹ ông là vợ bé). Quá trình chung sống cụ L1, cụ T9 sinh được 03 người con, gồm: ông Nguyễn Ngọc H4, chết năm 2020 (ông H4 có vợ 1 là bà Nguyễn Thị H5, chết năm 1968 và 01 con chung Nguyễn Ngọc H2; vợ 2 là bà Trần Thị T7 và 02 con Nguyễn Ngọc K và Nguyễn Ngọc L2); ông Nguyễn Ngọc Q, chết năm 2021 (ông Q có vợ là bà Phạm Thị T3 và 02 con Nguyễn Ngọc Q1 và Nguyễn Ngọc T5); ông Nguyễn Ngọc H3, chết năm 2006 (ông H3 có vợ là bà Nguyễn Thị T4 và 03 con Nguyễn Ngọc Q2, Nguyễn Ngọc T6 và Nguyễn Thị P). Cụ L1, cụ T9 không nuôi con nuôi, cụ L1 có con riêng là nguyên đơn; hai cụ chết không để lại di chúc. Năm 1970, nguyên đơn và cụ L1, cụ T9 đã tạo lập được khoảng 1.000m^2 đất tại các thửa đất số 76, 96 và 97, tờ bản đồ số 01 xã Q, huyện Q (nay đổi thành các thửa đất số 275, 319, 347 và 348, tờ bản đồ số 02 phường Q, thị xã B), tỉnh Quảng Bình; năm 2000 nguyên đơn được biết toàn bộ diện tích đất do nguyên đơn và hai cụ tạo lập đã bị UBND huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) cho ông Nguyễn Ngọc Q tại thửa đất số 76, tờ bản đồ số 1 xã Q; ông Nguyễn Ngọc H3 tại thửa đất số 97, tờ bản đồ số 1 xã Q và cụ T9 tại thửa đất số 96, tờ bản đồ số 1 xã Q. Để đảm bảo quyền lợi của mình, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia 1/3 diện tích đất đã tạo lập cùng hai cụ, chia di sản thừa kế là diện tích đất của cụ L1, cụ T9 (2/3 diện tích đất còn lại) và huỷ GCNQSDĐ của UBND huyện Q, của UBND thị xã B và của Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Quảng Bình cấp cho các cá nhân tại 03 thửa đất nói trên.

Tại Bản tự khai và tại phiên toà bà Nguyễn Thị T4 *(viết tắt là bị đơn) trình bày*: bị đơn nhất trí với trình bày của nguyên đơn về tên, năm chết và số con của cụ L1, cụ T9; bị đơn thừa nhận nguyên đơn là con riêng của cụ L1 nhưng về sống chung với cụ L1, cụ T9 khi mới 05 tuổi cho đến khi trưởng thành. Bị đơn thừa nhận toàn bộ 03 thửa đất như nguyên đơn trình bày có nguồn gốc của cụ L1, cụ T9 khai hoang, canh tác và làm nhà ở từ năm 1970. Tuy nhiên, trước năm 1980 khi cụ L1, cụ T9 đang còn sống đã chia 03 thửa đất này cho 03 người, gồm ông Nguyễn Ngọc Q sử dụng thửa đất số 76, tờ bản đồ số 1 xã Q (nay là thửa đất số 275, tờ bản đồ số 2 phường Q, thị xã B); ông Nguyễn Ngọc H3 sử dụng thửa đất số 97, tờ bản đồ số 1 xã Q (nay là thửa đất số 347 và 348, tờ bản đồ số 2 phường Q, thị xã B); cụ L1, cụ T9 sử dụng thửa đất số 96, tờ bản đồ số 1 xã Q (nay là thửa đất số 319, tờ bản đồ số 2 phường Q, thị xã B), thửa đất này sau đó đã giao cho ông Nguyễn Ngọc H2 là con ông Nguyễn Ngọc H4 quản lý, sử dụng. Năm 1992 toàn bộ 03 thửa đất đều được UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ cùng ngày 12/12/1992 cho ông H3, ông Q và cụ T9. Do đó, bị đơn không chấp nhận việc khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản tự khai và tại phiên toà, ông Nguyễn Ngọc H2 *(viết tắt là bị đơn) trình bày:* bị đơn nhất trí với trình bày của nguyên đơn về tên, năm chết và số

con của cụ L1, cụ T9; bị đơn thừa nhận nguyên đơn là con riêng của cụ L1 nhưng về sống chung với cụ L1, cụ T9 khi mới 05 tuổi cho đến khi trưởng thành. Bị đơn thừa nhận toàn bộ 03 thửa đất như nguyên đơn trình bày có nguồn gốc của cụ L1, cụ T9 khai hoang, canh tác và làm nhà từ năm 1970. Tuy nhiên, năm 1978 khi cụ L1, cụ T9 đang còn sống đã chia thành 03 thửa đất này cho 03 người, gồm ông Nguyễn Ngọc Q sử dụng thửa đất số 76, tờ bản đồ số 1 xã Q (nay là thửa đất số 275, tờ bản đồ số 2 phường Q, thị xã B); ông Nguyễn Ngọc H3 sử dụng thửa đất số 97, tờ bản đồ số 1 xã Q (nay là thửa đất số 347 và 348, tờ bản đồ số 2 phường Q, thị xã B); cụ L3, cụ T9 sử dụng thửa đất số 96, tờ bản đồ số 1 xã Q (nay là thửa đất số 319, tờ bản đồ số 2 phường Q, thị xã B). Bị đơn sống chung với hai cụ từ năm 1968 (năm 1968 mẹ bị đơn hy sinh) cho đến khi hai cụ qua đời. Năm 2007 cụ T9 đã lập giấy chuyển nhượng thửa đất này cho bị đơn, việc chuyển nhượng có UBND xã Q chứng thực (nguyên đơn là con ông Nguyễn Ngọc H4) và cùng năm 2007 bị đơn đã làm nhà ở nuôi dưỡng bà nội (cụ T9) cho đến khi bà chết. Do đó, bị đơn không chấp nhận việc khởi kiện của nguyên đơn.

Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Quảng Bình, UBND thị xã B, UBND phường Q, bà Phạm Thị T3, anh Nguyễn Ngọc Q2, anh Nguyễn Ngọc T6, chị Nguyễn Thị P, anh Nguyễn Ngọc Q1, bà Trần Thị T7, anh Nguyễn Ngọc K và chị Nguyễn Khánh L đã được triệu tập hợp lệ nhưng không có lời khai, không tham gia các phiên hoà giải và không tham gia phiên toà.

Tại bản tự khai, biên bản hoà giải và tại phiên toà anh Nguyễn Ngọc T5 *trình bày:* anh là con trai ông Nguyễn Ngọc Q, anh thống nhất trình bày của nguyên đơn, các bị đơn về họ tên, năm chết và di sản thừa kế của cụ L1, cụ T9. Đối với thửa đất số 76, tờ bản đồ số 1 xã Q mang tên bố anh Nguyễn Ngọc Q đã được cụ L1, cụ T9 giao cho bố anh sử dụng từ trước năm 1980; năm 1992 bố anh được UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ số B 998694 ngày 12/12/1992; năm 2012 được cấp đổi thành GCNQSDĐ số BL 890009 ngày 25/12/2012; đến năm 2019 đã được cấp đổi thành GCNQSDĐ số CP 653182 ngày 09/01/2019. Do đó, anh đề nghị Toà án giải quyết theo pháp luật, không chấp nhận việc khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Công văn số 238/CNVPĐKĐĐ ngày 29/11/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã B *trình bày*: Thửa đất số 76, tờ bản đồ số 1 xã Q được UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ số B 998694 ngày 12/12/1992; năm 2012 được cấp đổi thành GCNQSDĐ số BL 890009 ngày 25/12/2012; năm 2019 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Bình cấp đổi thành GCNQSDĐ số CP 653182 ngày 09/01/2019. Thửa đất số 97, tờ bản đồ số 1 xã Q được tách thành hai thửa 97(1) nay là thửa đất số 347, tờ bản đồ số 2 phường Q đã được cấp GCNQSDĐ số AB 618549 23/3/2005 và được Sở T cấp GCNQSDĐ số DĐ 223734 ngày 21/3/2022; thửa đất số 97 nay đổi thành thửa đất số 348, tờ bản đồ số 2 phường Q được cấp GCNQSDĐ số BL 975321 ngày 05/12/2012; năm 2016 được UBND thị xã B cấp GCNQSDĐ số CD 134294 ngày 29/9/2016; theo hợp đồng chuyển nhượng được Sở T cấp GCNQSDĐ số CP 653953 ngày

25/02/2019. Thửa đất số 96, tờ bản đồ số 1 xã Q nay đổi thành thửa đất số 319, tờ bản đồ số 2 phường Q, theo sổ đăng ký ruộng đất ngày 15/12/1992.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 64/2022/DS-ST ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

Áp dụng khoản 4 Điều 34, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 96, điểm a, c khoản 1 Điều 99 Luật Đất đai 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Toà án, xử:

1. Không chấp nhận khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc H về việc yêu cầu chia 1/3 diện tích đất tại các thửa đất số 76, 96 và 97, tờ bản đồ số 01 xã Q, huyện Q (nay là các thửa đất số 275, 319, 347 và 348, tờ bản đồ số 02 phường Q, thị xã B), tỉnh Quảng Bình.

2. Không chấp nhận khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc H về việc chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Ngọc L1, cụ Nguyễn Thị T9 tại các thửa đất số 76, 96 và 97, tờ bản đồ số 01 xã Q, huyện Q (nay là các thửa đất số 275, 319, 347 và 348, tờ bản đồ số 02 phường Q, thị xã B), tỉnh Quảng Bình.

3. Thửa đất số 96, tờ bản đồ số 1 xã Q, huyện Q (nay là thửa đất số 319, tờ bản đồ số 2 phường Q, thị xã B), tỉnh Quảng Bình được Ủy ban nhân dân huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 998722 ngày 12/12/1992 mang tên cụ Nguyễn Thị T9 thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Nguyễn Ngọc H2.

4. Ông Nguyễn Ngọc H2 có nghĩa vụ đến cơ quan quản lý đất đai có thẩm quyền để đăng ký sử dụng đất theo quy định.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và thông báo quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04/1/2023, nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc H kháng cáo với nội dung đề nghị xem xét lại bản án sơ thẩm để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm: nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, Luật sư Đỗ Văn M phát biểu quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cân nhắc đến nguyện vọng tuổi già của ông Nguyễn Ngọc H được về quê thờ tự ông bà tổ tiên, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H. Trong trường hợp không sửa bản án sơ thẩm theo yêu cầu của ông H, đề nghị Hội đồng xét xử huỷ bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án vì có sự vi phạm thủ tục tố tụng của Toà cấp sơ thẩm khi giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của của nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc H ; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 64/2022/DS-ST ngày 22/12/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày, tranh luận của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: tại phiên toà phúc thẩm, những người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn vắng mặt, nguyên đơn đề nghị xét xử vắng mặt những người đại diện; bị đơn là bà Phạm Thị T3, Nguyễn Thị Thanh v mặt; một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Bình, Ủy ban nhân dân thị xã B, Ủy ban nhân dân phường Q có đơn xin xét xử vắng mặt; anh Nguyễn Ngọc Q1, anh Nguyễn Ngọc Q2, Nguyễn Ngọc T6, chị Nguyễn Thị P, bà Trần Thị T7, anh Nguyễn Ngọc K, chị Nguyễn Khánh L vắng mặt.

Những người tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên toà nhưng đã được Toà án triệu tập hợp lệ 02 lần, việc vắng mặt của những người tham gia tố tụng nêu trên không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về nội dung:

Xét hàng thừa kế và nguồn gốc tài sản tranh chấp, thấy:

[2.1]. Hàng thừa kế của cụ Nguyễn Ngọc L1 (chết năm 1982) và cụ Nguyễn Thị T9 (chết năm 2008): cụ L1 và cụ T9 là vợ chồng, quá trình chung sống cụ L1, cụ T9 sinh được 03 người con, gồm: ông Nguyễn Ngọc H4, chết năm 2020 (ông H4 có vợ đầu là bà Nguyễn Thị H5, chết năm 1968 và 01 con chung là ông Nguyễn Ngọc H2; vợ thứ 2 là bà Trần Thị T7 và có 02 con là Nguyễn Ngọc K và Nguyễn Ngọc L2); ông Nguyễn Ngọc Q, chết năm 2021 (ông Q có vợ là bà Phạm Thị T3 và 02 con Nguyễn Ngọc Q1 và Nguyễn Ngọc T5); ông Nguyễn Ngọc H3, chết năm 2006 (ông H3 có vợ là bà Nguyễn Thị T4 và 03 con Nguyễn Ngọc Q2, Nguyễn Ngọc T6 và Nguyễn Thị P). Ông Nguyễn Ngọc H là con của cụ ông Nguyễn Ngọc L1 với cụ bà Phạm Thị T8 (chết năm 1956), ông H sống chung với cụ bà Nguyễn Thị T9 từ lúc 05 tuổi cho đến khi trưởng thành, cụ bà Nguyễn Thị T9 không có con riêng, cụ L1, Cụ T9 không nuôi con nuôi; khi chết hai cụ không để lại di chúc.

[2.2]. Nguồn gốc tài sản tranh chấp: trong quá trình chung sống, cụ L1, cụ T9 khai hoang, tạo lập được khoảng 1.000 m^2 đất tại 03 thửa đất số 76, 96 và 97, tờ bản đồ số 01 tại xã Q, huyện Q, nay đổi thành các thửa đất số 275 (76 cũ), 319 (96 cũ), 347 và 348 (97 cũ), thuộc tờ bản đồ số 02 tại phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình.

Khi còn sống, cụ L1 và cụ T9 đã cho vợ chồng ông Nguyễn Ngọc Q và bà Phạm Thị T3 làm nhà ở trên thửa đất số 76, tờ bản đồ số 1 xã Q. Ngày 12/12/1992 vợ chồng ông Q được UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ lần đầu số B 998694 với diện tích 230m^2, trong đó 200m^2 đất ở, 30m^2 đất vườn; vợ chồng ông Nguyễn Ngọc H3, bà Nguyễn Thị T4 được cụ L1, cụ T9 cho làm nhà ở tại thửa đất số 97, tờ bản đồ số 1 xã Q. Ngày 12/12/1992 vợ chồng ông H3 được UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ lần đầu với diện tích 403m^2, trong đó 200m^2 đất ở, 203m^2 đất vườn, năm 2005 được cấp đổi lại GCNQSD, năm 2012 cấp đổi lại thành GCNQSDĐ số BL 975321 ngày 05/12/2012; thửa đất số 96, tờ bản đồ số 1 xã Q được UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ lần đầu số B 998722 ngày 12/12/1992 mang tên cụ Nguyễn Thị T9 với diện tích 357m^2, trong đó 200m^2 đất ở, 157m^2 đất vườn.

Việc cụ L1, cụ T9 cho đất các con làm nhà ra ở riêng được các đương sự trong vụ án thừa nhận. Tại phiên toà sơ thẩm (BL 167), ông Nguyễn Ngọc H thừa nhận nội dung: *"... năm 1990 tôi thấy nhà ông* Q*, tôi có tham gia làm nhà cho ông* Q*, còn nhà ông* H3*, bà* T4 *khi bố mất tôi đã thấy làm nhà rồi."*

Như vậy, diện tích đất khoảng 1.000m^2 tại 03 thửa đất số 76, 96 và 97, tờ bản đồ số 01 tại xã Q, huyện Q mà cụ L1, cụ T9 khai hoang đã được chia cho các con là ông Nguyễn Ngọc Q và ông Nguyễn Ngọc H3 02 phần, cụ L1, cụ T9 ở phần diện tích 357m^2, năm 1982 cụ L1 chết. Đến năm 1992 UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ lần đầu cho cụ T9, ông H3 và ông Q tại các thửa đất số 76, 96 và 97, tờ bản đồ số 01 xã Q, huyện Q; các đồng thừa kế của cụ L1 và cụ T9 đều thống nhất giao cho những người trên quản lý, sử dụng đất, không có người nào khiếu nại, tranh chấp về quyền sử dụng đất của cụ L1, cụ T9 nên diện tích tại các thửa đất số 76, 96 và 97, tờ bản đồ số 01 xã Q, huyện Q, thuộc quyền quản lý, sử dụng của cụ T9, ông Q và ông H3.

Đối với diện tích đất tại thửa số 96, tờ bản đồ số 1 xã Q (nay là thửa đất số 319, tờ bản đồ số 2 phường Q) do cụ Nguyễn Thị T9 đứng tên, thấy rằng: sau khi được UDND huyện Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngày 20/9/2007 cụ Nguyễn Thị T9 đã lập giấy chuyển nhượng toàn bộ đất và tài sản trên đất cho ông Nguyễn Ngọc H2 là con ông Nguyễn Ngọc H4 và là cháu đích tôn của cụ L1, cụ T9, mục đích cụ T9 chuyển nhượng nhà đất cho ông H2 là để ông H2 dùng làm nơi thờ phụng ông bà tổ tiên. Giấy chuyển nhượng được Ủy ban nhân dân xã Q xác nhận (BL 121). Trong quá trình giải quyết vụ án, các đồng thừa kế của cụ L1, cụ T9 thừa nhận ông Nguyễn Ngọc H2 được hai cụ nuôi dưỡng từ năm 1968 (năm 1968 mẹ ông H2 hy sinh) cho đến khi trưởng thành và ông H2 là người trực tiếp phụng dưỡng hai cụ cho đến khi hai cụ chết. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông H2 đã xây dựng nhà ở trên diện tích đất được cụ T9 chuyển nhượng và làm nơi thờ cúng ông bà, các đồng thừa kế của cụ T9 trong đó có ông Nguyễn Ngọc H biết nhưng không có ý kiến gì.

[3]. Xét kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy:

[3.1]. Ông Nguyễn Ngọc H khởi kiện yêu cầu chia 1/3 diện tích gần 1.000m^2 đất tại 03 thửa đất số 76, 96 và 97, tờ bản đồ số 01 xã Q, huyện Q, tỉnh

Quảng Bình có nguồn gốc do cụ L1, cụ T9 khai hoang tạo lập. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà sơ thẩm, ông Nguyễn Ngọc H đều thừa nhận từ năm 1969 đến năm 1973 ông đi du học ở nước ngoài. Năm 1973 ông H4 về nước và được Nhà nước bố trí làm việc tại Hà Nội và ông cư trú tại Hà Nội từ đó cho đến nay. Trong khi đó, các đương sự trong vụ án khai nhận nội dung: trước năm 1970 cụ L1, cụ T9 sinh sống tại xã Q, huyện Q, năm 1970 hai cụ chuyển về làm nhà và sử dụng đất tại 03 thửa đất số 76, 96 và 97, tờ bản đồ số 01 xã Q. Như vậy, khi Cụ L1, cụ T9 chuyển nhà về sinh sống tại xã Q, huyện Q thì ông Nguyễn Ngọc H đang học tập ở nước ngoài. Năm 1973 nguyên đơn về Việt Nam làm việc và sinh sống tại Hà Nội cho đến nay. Do đó, việc ông H cho rằng ông cùng cụ L1, cụ T9 khai hoang, canh tác trên 03 thửa đất số 76, 96 và 97, tờ bản đồ số 01 tại xã Q là không đúng với thực tế sử dụng đất. Việc ông Nguyễn Ngọc H yêu cầu được chia 1/3 diện tích đất trong tổng số diện tích của 03 thửa đất số 76, 96 và 97, tờ bản đồ số 01 tại xã Q, huyện Q, nay đổi thành các thửa đất số 275 (76 cũ), 319 (96 cũ), 347 và 348 (97 cũ), thuộc tờ bản đồ số 02 tại phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình là không có cơ sở chấp nhận.

[3.2]. Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất tại 03 thửa đất số 76, 96 và 97, tờ bản đồ số 01 xã Q nay đổi thành các thửa đất số 275 (76 cũ), 319 (96 cũ), 347 và 348 (97 cũ), thuộc tờ bản đồ số 02 tại phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình của nguyên đơn, thấy: như nhận định tại Mục [2.2] của bản án, toàn bộ diện tích tại 03 thửa đất số 76, 96 và 97, tờ bản đồ số 01 tại xã Q, huyện Q nay đổi thành các thửa đất số 275 (76 cũ), 319 (96 cũ), 347 và 348 (97 cũ), thuộc tờ bản đồ số 02 tại phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình mà cụ L1, cụ T9 khai hoang đã được chia cho các con là ông Q, ông H3, cụ T9 phần diện tích 357m^2. Đến năm 1992, UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ lần đầu cho cụ T9, ông H3 và ông Q tại các thửa đất số 76, 96 và 97, tờ bản đồ số 01 xã Q, huyện Q; các đồng thừa kế của cụ L1 và cụ T9 đều thống nhất giao cho những người trên quản lý, sử dụng đất, không có người nào khiếu nại, tranh chấp. Đối với diện tích đất tại thửa số 96, tờ bản đồ số 1 xã Q (nay là thửa đất số 319, tờ bản đồ số 2 phường Q) do cụ Nguyễn Thị T9 đứng tên thì ngày 20/9/2007 cụ Nguyễn Thị T9 đã lập giấy chuyển nhượng toàn bộ đất và tài sản trên đất cho ông Nguyễn Ngọc H2, mục đích cụ T9 chuyển nhượng nhà đất cho ông H2 là để ông H2 dùng làm nơi thờ phụng ông bà tổ tiên. Giấy chuyển nhượng được Ủy ban nhân dân xã Q xác nhận. Việc chuyển nhượng nhà đất của cụ T9 cho ông H2 là hoàn toàn tự nguyện, hợp pháp nên ông H2 là chủ sở hữu hợp pháp diện tích đất này. Như vậy, phần tài sản của cụ L1, cụ T9 đã được các cụ định đoạt khi còn sống nên ông H yêu cầu được chia phần di sản của các cụ để lại là không có căn cứ.

Mặt khác, cụ ông Nguyễn Ngọc L1 chết năm 1982 không để lại di chúc. Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 BLDS năm 2015 thì thời hiệu yêu cầu chia di sản của cụ L1 là 30 năm (đối với bất động sản) kể từ thời điểm mở thừa kế. Đối với trường hợp mở thừa kế trước ngày 10/9/1990 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản được thực hiện theo quy định tại Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Điểm b Mục 10 Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của HĐTP-TANDTC hướng dẫn áp dụng một số

quy định của Pháp lệnh thừa kế *"b. Đối với những việc thừa kế đã mở trước ngày 10/9/1990 thì thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10/9/1990"*. Như vậy, ngày 14/3/2022, ông Nguyễn Ngọc H mới có đơn khởi kiện vụ án (BL 02) nên việc khởi kiện yêu cầu chia di sản của cụ L1 là hết thời hiệu theo quy định của pháp luật.

Do vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc H yêu cầu được chia 1/3 diện tích đất trong tổng số diện tích của 03 thửa đất số 76, 96 và 97, tờ bản đồ số 01 tại xã Q, huyện Q, nay đổi thành các thửa đất số 275 (76 cũ), 319 (96 cũ), 347 và 348 (97 cũ), thuộc tờ bản đồ số 02 tại phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình cũng như yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Ngọc L1 và cụ Nguyễn Thị T9.

[3.3]. Đối với yêu cầu huỷ Giấy CNQSDĐ của UBND huyện Q, của UBND thị xã B và của Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Quảng Bình cấp cho cụ Nguyễn Thị T9, ông Nguyễn Ngọc Q, ông Nguyễn Ngọc H3 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thấy: việc cấp Giấy CNQSDĐ của UBND huyện Q, của UBND thị xã B và của Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Quảng Bình cho cụ Nguyễn Thị T9, ông Nguyễn Ngọc Q, ông Nguyễn Ngọc H3 và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là đúng trình tự và đảm bảo các quy định của pháp luật. Mặt khác, ông Nguyễn Ngọc H khởi kiện chia tài sản chung và chia di sản thừa kế của cụ L1, cụ T9 nhưng không được chấp nhận nên không chấp nhận yêu cầu huỷ các GCNQSDĐ của nguyên đơn.

Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc H và giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 64/2022/DS-ST ngày 22/12/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5]. Về án phí phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Ngọc H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Không chấp nhận kháng cáo của của nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc H và giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 64/2022/DS-ST ngày 22/12/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Áp dụng khoản 4 Điều 34, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 96, điểm a, c khoản 1 Điều 99 Luật Đất đai 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Toà án, xử:

1.1. Không chấp nhận khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc H về việc yêu cầu chia 1/3 diện tích đất tại các thửa đất số 76, 96 và 97, tờ bản đồ số 01 xã Q, huyện Q (nay là các thửa đất số 275, 319, 347 và 348, tờ bản đồ số 02 phường Q, thị xã B), tỉnh Quảng Bình.

1.2. Không chấp nhận khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc H về việc chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Ngọc L1, cụ Nguyễn Thị T9 tại các thửa đất số 76, 96 và 97, tờ bản đồ số 01 xã Q, huyện Q (nay là các thửa đất số 275, 319, 347 và 348, tờ bản đồ số 02 phường Q, thị xã B), tỉnh Quảng Bình.

1.3. Thửa đất số 96, tờ bản đồ số 1 xã Q, huyện Q (nay là thửa đất số 319, tờ bản đồ số 2 phường Q, thị xã B), tỉnh Quảng Bình được Ủy ban nhân dân huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 998722 ngày 12/12/1992 mang tên cụ Nguyễn Thị T9 thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Nguyễn Ngọc H2.

1.4. Ông Nguyễn Ngọc H2 có nghĩa vụ đến cơ quan quản lý đất đai có thẩm quyền để đăng ký sử dụng đất theo quy định.

2. Về án phí phúc thẩm: ông Nguyễn Ngọc H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Đã nộp đủ tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0005216 ngày 16/1/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị và được thi hành theo Bản án dân sự sơ thẩm số 64/2022/DS-ST ngày 22/12/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Đức Kiên